

Số: 312 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 24 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt Kế hoạch thu, chi
tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 17/TTr-STC ngày 18/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2024 như sau:

1. Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2024: 14.134.579.000 đồng.

Trong đó:

1.1. Thu từ Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam điều phối: 5.163.000.000 đồng.

- Các cơ sở sản xuất thủy điện: 5.163.000.000 đồng.

1.2. Thu nội tỉnh: 8.971.579.000 đồng, gồm:

- Các cơ sở sản xuất thủy điện: 7.463.000.000 đồng.

- Các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: 1.448.900.000 đồng.

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp: 59.679.000 đồng.

(Chi tiết tại mục II, III – Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2024: 14.134.579.000 đồng

Trong đó:

- Kinh phí hoạt động bộ máy Quỹ (10%): 1.413.457.900 đồng.

- Kinh phí dự phòng (5%): 706.728.950 đồng.

- Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR: 12.014.392.150 đồng.

(Chi tiết tại mục II, IV – Phụ lục I kèm theo)

3. Kế hoạch chi trả tiền cho bên cung ứng DVMTR từ nguồn tiền DVMTR năm 2024

- Diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2024: 206.310,32 ha.
- Diện tích rừng cung ứng DVMTR đã quy đổi hệ số K: 179.759,34 ha.
- Kinh phí chi trả cho các đối tượng cung ứng năm 2024: 12.014.392.150 đồng, cụ thể:

3.1. Tổng kinh phí chi trả đã xác định được đối tượng cung ứng: 9.020.768.494 đồng (tương ứng với diện tích cung ứng: 206.291,49 ha, diện tích quy đổi theo hệ số K: 179.744,85 ha).

a) Chi trả cho chủ rừng là tổ chức:

- Diện tích rừng cung ứng DVMTR: 173.620,07 ha.
- Diện tích quy đổi theo hệ số K: 155.117,69 ha.
- Kinh phí chi trả: 8.265.442.683 đồng.

b) Chi trả cho UBND các xã:

- Diện tích rừng cung ứng DVMTR: 27.912,03 ha.
- Diện tích quy đổi theo hệ số K: 21.172,23 ha.
- Kinh phí chi trả: 719.617.611 đồng.

c) Chi trả cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân:

- Diện tích rừng cung ứng DVMTR: 3.637,18 ha.
- Diện tích quy đổi theo hệ số K: 2.559,89 ha.
- Kinh phí chi trả: 31.848.942 đồng.

d) Cộng đồng dân cư:

- Diện tích rừng cung ứng DVMTR: 1.068,48 ha.
- Diện tích quy đổi theo hệ số K: 858,90 ha.
- Kinh phí chi trả: 3.660.891 đồng.

e) Doanh nghiệp:

- Diện tích rừng cung ứng DVMTR: 53,73 ha.
- Diện tích quy đổi theo hệ số K: 36,14 ha.
- Kinh phí chi trả: 198.367 đồng.

3.2. Kinh phí không hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR năm 2024: 2.993.623.656 đồng.

Trong đó:

a) Thu từ nhà máy thủy điện Hồ Núi Mọt: 174.250.000 đồng và thu từ nhà máy thủy điện Nước Lương: 1.530.000.000 đồng; Nguồn kinh phí này sẽ thực hiện chi trả cho các đối tượng cung ứng DVMTR thuộc lưu vực thủy điện Hồ Núi

Một và thủy điện Nước Lương sau khi có phương án xác định ranh giới lưu vực và diện tích rừng trong lưu vực được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Số kinh phí còn lại: 1.289.373.656 đồng (*thu từ các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch, các cơ sở sản xuất công nghiệp,...*): căn cứ điểm e khoản 2 Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP và tình hình thực tiễn, Quỹ sử dụng nguồn kinh phí này để thực hiện các nội dung theo thứ tự như sau:

- Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR năm 2024 (*Dự kiến kinh phí thực hiện là 348.497.000 đồng*);

- Thực hiện hỗ trợ trồng cây phân tán, trồng rừng cảnh quan trong khu vực có cung ứng DVMTR.

- Điều tiết cho bên cung ứng có mức chi trả DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên trình UBND tỉnh phê duyệt.

(Chi tiết tại mục IV – Phụ lục I và Phụ lục Ia kèm theo)

4. Sử dụng kinh phí quản lý Quỹ (10%) năm 2024

Kinh phí quản lý Quỹ được trích năm 2024: 1.413.457.900 đồng (làm tròn: 1.413.458.000 đồng), gồm:

- Dự toán chi hoạt động bộ máy Quỹ năm 2024: 1.338.887.000 đồng. Trong đó:

+ Chi thường xuyên: 1.241.967.000 đồng.

+ Chi không thường xuyên: 96.920.000 đồng. Trong đó: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng bố trí một phần kinh phí (*Dự kiến khoảng 50.000.000 đồng*) để thực hiện việc thuê tư vấn xác định ranh giới và diện tích cung ứng lưu vực nhà máy thủy điện Hồ Núi Một. Căn cứ vào tình hình thực tế nguồn thu tiền DVMTR đến Quý III năm 2024, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thực hiện đánh giá, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh điều chỉnh dự toán để bố trí đủ kinh phí của toàn bộ Phương án xác định ranh giới và diện tích cung ứng lưu vực thủy điện Hồ Núi Một.

- Dự toán chi trích lập các quỹ: 74.571.000 đồng.

Căn cứ Quyết định phê duyệt cơ chế tự chủ tài chính đã được UBND tỉnh phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chịu trách nhiệm xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo trình tự thủ tục, đúng quy định, kịp thời, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định để làm cơ sở thực hiện.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Quỹ

Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP;
- Lưu: VT, K13 (17b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI

- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Căn cứ Văn bản số 289/VNFF-BĐH ngày 30/10/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về việc thông báo số tiền dịch vụ môi trường rừng dự kiến điều phối năm 2024;
- Căn cứ Kế hoạch nộp tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024 của các cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng;

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)
I	Kế hoạch thu	14.134.579.000
1	Thu từ Quỹ BV&PTR Việt Nam điều phối (Quỹ Trung ương)	5.163.000.000
2	Thu nội tỉnh	8.971.579.000
3	Thu lãi tiền gửi	0
II	Kế hoạch chi	14.134.579.000
1	Chi quản lý (10%)	1.413.457.900
2	Trích dự phòng (5%)	706.728.950
3	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR	12.014.392.150

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng cộng (A+B)		-		14.134.579.000	
A	Do Quỹ Trung ương điều phối		-		5.163.000.000	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	Kwh	-	36đ	5.163.000.000	
1	- CTCP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn)				1.598.000.000	
2	- CTCP thủy điện Định Bình (Nhà máy Thủy điện Định Bình)				1.026.000.000	
3	- CTCP thủy điện sông Ba Hạ (Nhà máy Thủy điện Sông Ba Hạ)				112.000.000	
4	- CTCP Đầu tư Vĩnh Sơn (Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn 5)				1.448.000.000	
5	- CTCP thủy điện An Khê - KaNak (Nhà máy thủy điện An Khê - KaNak)				173.000.000	
6	- CTCP Tiên Thuận (Nhà máy thủy điện Tiên Thuận)				32.000.000	
7	- CTCP thủy điện Văn Phong (Đập thủy điện Văn Phong)				385.000.000	
8	- CTCP VRG Phú Yên (Nhà máy thủy điện La Hiêng 2)				238.000.000	
9	- CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy điện Đồng Mít (Nhà máy thủy điện Đồng Mít)				151.000.000	
B	Thu nội tỉnh (I+II+III)				8.971.579.000	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	Kwh		36đ	7.463.000.000	
1	-CTCP Thủy điện Trà Xom (Nhà máy Thủy điện Trà Xom)				3.082.000.000	
2	- CTCP thủy điện An Quang (Nhà máy thủy điện Nước Xáng)				1.404.000.000	
3	- CTCP thủy điện Bình Định (Nhà máy thủy điện Ken Lút Hạ)				972.000.000	
4	- CTCP đầu tư thủy điện Hồ Núi Một (Nhà máy thủy điện Hồ Núi Một)				205.000.000	
5	- CTCP thủy điện Nước Lương (Nhà máy thủy điện Nước Lương)				1.800.000.000	
II	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	m3		52đ	1.448.900.000	
1	- CTCP Nước khoáng Quy Nhơn				900.000	
2	- CTCP Cấp thoát nước Bình Định				655.000.000	
3	- CTY TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định				510.000.000	
4	- Trung Tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định				283.000.000	
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp				59.679.000	
1	- CTCP Công nghệ WASHHNC				9.000.000	
2	- Công ty TNHH nội ngoại thất Gia Hân				219.000	
3	- CTCP Giày Bình Định				547.500	

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	- Chi nhánh CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Quy Nhơn				11.000.000	
5	- Chi nhánh 3 - Công ty TNHH Nguyên Liêm - Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vân Canh				26.625.000	
6	- Công ty TNHH Nhất Vinh				365.000	
7	- Công ty TNHH Fujiwara Bình Định				547.500	
8	- CTCP Đầu tư An Phát				1.342.000	
9	- Chi nhánh CTCP Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Bình Định				6.570.000	
10	- CTCP Thủy sản Bình Định - Nhà máy chế biến thủy sản An Hải				450.000	
11	- CTCP may Tam Quan				1.460.000	
13	- Công ty TNHH May Oasis - Chi nhánh Bình Định				275.000	
14	- CTCP May Tây Sơn				1.278.000	

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI**1. Kế hoạch phân bổ tiền**

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (10%) (đồng)	Trích dự phòng (5%) (đồng)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR		
(1)	(2)	(3)	(4=5+6+7)	(5=3*10%)	(6=3*5%)	(7=3*85%)	(8)	(9)
	Tổng cộng	14.134.579.000	14.134.579.000	1.413.457.900	706.728.950	12.014.392.150		
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	12.626.000.000	12.626.000.000	1.262.600.000	631.300.000	10.732.100.000		
1.1	- CTCP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn)	1.598.000.000	1.598.000.000	159.800.000	79.900.000	1.358.300.000	582.886	
1.2	- CTCP thủy điện Định Bình (Nhà máy Thủy điện Định Bình)	1.026.000.000	1.026.000.000	102.600.000	51.300.000	872.100.000	16.927	
1.3	- CTCP thủy điện sông Ba Hạ (Nhà máy Thủy điện Sông Ba Hạ)	112.000.000	112.000.000	11.200.000	5.600.000	95.200.000	48.342	
1.4	- CTY CP Đầu tư Vĩnh Sơn (Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn 5)	1.448.000.000	1.448.000.000	144.800.000	72.400.000	1.230.800.000	51.694	
1.5	- CTCP thủy điện An Khê - KaNak (Nhà máy thủy điện An Khê - KaNak)	173.000.000	173.000.000	17.300.000	8.650.000	147.050.000	270.636	
1.6	- CTCP Tiên Thuận (Nhà máy thủy điện Tiên Thuận)	32.000.000	32.000.000	3.200.000	1.600.000	27.200.000	17.976	
1.7	- CTCP thủy điện Văn Phong (Đập thủy điện Văn Phong)	385.000.000	385.000.000	38.500.000	19.250.000	327.250.000	4.262	
1.8	- CTCP VRG Phú Yên (Nhà máy thủy điện La Hiêng 2)	238.000.000	238.000.000	23.800.000	11.900.000	202.300.000	52.304	
1.9	- CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy điện Đồng Mít (Nhà máy thủy điện Đồng Mít)	151.000.000	151.000.000	15.100.000	7.550.000	128.350.000	13.757	
1.10	- CTCP thủy điện Trà Xom (Nhà máy thủy điện Trà Xom)	3.082.000.000	3.082.000.000	308.200.000	154.100.000	2.619.700.000	760.623	
1.11	- CTCP thủy điện An Quang (Nhà máy thủy điện Nước Xáng)	1.404.000.000	1.404.000.000	140.400.000	70.200.000	1.193.400.000	541.512	
1.12	- CTCP thủy điện Bình Định (Nhà máy thủy điện Ken Lút Hạ)	972.000.000	972.000.000	97.200.000	48.600.000	826.200.000	347.061	
1.13	- CTCP đầu tư thủy điện Hồ Núi Một (Nhà máy thủy điện Hồ Núi Một)	205.000.000	205.000.000	20.500.000	10.250.000	174.250.000		

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (10%) (đồng)	Trích dự phòng (5%) (đồng)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR		
(1)	(2)	(3)	(4=5+6+7)	(5=3*10%)	(6=3*5%)	(7=3*85%)	(8)	(9)
1.14	- CTCP thủy điện Nước Lương (Nhà máy thủy điện Nước Lương)	1.800.000.000	1.800.000.000	180.000.000	90.000.000	1.530.000.000		
II	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	1.448.900.000	1.448.900.000	144.890.000	72.445.000	1.231.565.000		
2.1	CTCP Nước khoáng Quy Nhơn	900.000	900.000	90.000	45.000	765.000	10.999	
2.2	CTCP Cấp thoát nước Bình Định	655.000.000	655.000.000	65.500.000	32.750.000	556.750.000	-	
2.3	CTY TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	510.000.000	510.000.000	51.000.000	25.500.000	433.500.000	-	
2.4	Trung Tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định	283.000.000	283.000.000	28.300.000	14.150.000	240.550.000	-	
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp	59.679.000	59.679.000	5.967.900	2.983.950	50.727.150		
3.1	- CTCP Công nghệ WASHHNC	9.000.000	9.000.000	900.000	450.000	7.650.000		không xác định được đối tượng cung ứng
3.2	- Công ty TNHH nội ngoại thất Gia Hân	219.000	219.000	21.900	10.950	186.150		
3.3	- CTCP Giày Bình Định	547.500	547.500	54.750	27.375	465.375		
3.4	- Chi nhánh CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Quy Nhơn	11.000.000	11.000.000	1.100.000	550.000	9.350.000		
3.5	- Chi nhánh 3 - Công ty TNHH Nguyên Liêm - Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vân Canh	26.625.000	26.625.000	2.662.500	1.331.250	22.631.250		
3.6	- Công ty TNHH Nhất Vinh	365.000	365.000	36.500	18.250	310.250		
3.7	- Công ty TNHH Fujiwara Bình Định	547.500	547.500	54.750	27.375	465.375		
3.8	- CTCP Đầu tư An Phát	1.342.000	1.342.000	134.200	67.100	1.140.700		
3.9	- Chi nhánh CTCP Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Bình Định	6.570.000	6.570.000	657.000	328.500	5.584.500		
3.10	- CTCP Thủy sản Bình Định - Nhà máy chế biến thủy sản An Hải	450.000	450.000	45.000	22.500	382.500		
3.11	- CTCP may Tam Quan	1.460.000	1.460.000	146.000	73.000	1.241.000		

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (10%) (đồng)	Trích dự phòng (5%) (đồng)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR		
(1)	(2)	(3)	(4=5+6+7)	(5=3*10%)	(6=3*5%)	(7=3*85%)	(8)	(9)
3.12	- Công ty TNHH May Oasis - Chi nhánh Bình Định	275.000	275.000	27.500	13.750	233.750		
3.13	- CTCP May Tây Sơn	1.278.000	1.278.000	127.800	63.900	1.086.300		

2. Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR

ĐVT: đồng

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Chủ rừng là tổ chức	173.620,07	155.117,69	-	8.265.442.683	
1	- BQLR PH Vĩnh Thạnh	60.509,21	53.194,17		2.217.136.963	
2	- BQLR ĐD An Toàn	64.888,02	60.787,49		1.406.872.687	
3	- BQLR PH Hoài Ân	2.118,94	1.768,29		15.949.524	
4	- BQLR PH Phù Cát	39,33	31,86		135.797	
5	- BQLR PH An Lão	10.384,01	9.018,38		984.167.668	
6	- BQLR PH Tây Sơn	4.098,19	3.477,51		77.185.971	
7	- Công ty TNHH LN Quy Nhơn	83,46	56,83		625.089	
8	- Công ty TNHH LN Sông Côn	26.919,22	22.937,37		3.364.057.729	
9	- Công ty TNHH LN Hà Thanh	4.524,15	3.807,62		199.148.563	
10	- Trung Tâm huấn luyện quân sự Quốc gia II	12,36	9,06		38.616	
11	- Đơn vị quân đội huyện Tây Sơn	38,77	25,65		109.328	
12	- Đơn vị quân đội huyện Vĩnh Thạnh	4,41	3,46		14.748	
II	Ủy ban nhân dân các xã	27.912,03	21.172,23		719.617.611	
1	Huyện Vân Canh	81,12	61,26		3.204.129	
1.1	- UBND xã Canh Liên	81,12	61,26		3.204.129	
2	Huyện An Lão	2.997,70	2.441,02		241.397.452	
2.1	- UBND xã An Toàn	23,56	17,21		270.700	
2.2	- UBND xã An Nghĩa	342,71	269,58		145.980.757	
2.3	- UBND xã An Quang	156,50	124,38		67.221.302	
2.4	- UBND xã An Vinh	968,80	774,49		10.654.677	
2.5	- UBND xã An Dũng	1.424,52	1.186,24		16.319.131	
2.6	- UBND xã An Trung	81,61	69,12		950.885	
3	Huyện Vĩnh Thạnh	18.414,79	14.214,24		444.347.461	
3.1	- Thị trấn Vĩnh Thạnh	344,36	244,86		1.043.667	
3.2	- UBND xã Vĩnh Sơn	4.575,92	3.594,88		333.644.733	
3.3	- UBND xã Vĩnh Kim	5.458,90	4.396,43		70.389.327	
3.4	- UBND xã Vĩnh Hảo	2.428,29	1.795,51		19.216.031	
3.5	- UBND xã Vĩnh Hiệp	1.762,22	1.340,55		7.931.834	
3.6	- UBND xã Vĩnh Hòa	1.307,32	1.005,02		4.283.698	
3.7	- UBND xã Vĩnh Quang	723,23	497,97		2.130.863	
3.8	- UBND xã Vĩnh Thịnh	1.208,20	881,22		3.756.025	
3.9	- UBND xã Vĩnh Thuận	606,35	457,80		1.951.282	
4	Huyện Hoài Ân	446,58	355,76		3.769.190	
4.1	- UBND xã ĐăkMăng	435,54	347,14		3.677.863	
4.2	- UBND xã Bok Tới	11,04	8,62		91.327	
5	Huyện Tây Sơn	5.963,75	4.094,62		26.840.753	
5.1	- UBND xã Tây Thuận	3.652,53	2.530,65		20.174.641	
5.2	- UBND xã Bình Tường	611,69	420,79		1.793.534	
5.3	- UBND xã Bình Thành	102,99	68,24		290.859	
5.4	- UBND xã Tây Giang	1.418,39	944,63		4.026.298	
5.5	- UBND xã Tây Phú	2,44	1,60		6.820	
5.6	- UBND xã Vĩnh An	175,71	128,71		548.601	
6	Thành phố Quy Nhơn	8,09	5,33		58.626	
6.1	- UBND xã Phước Mỹ	8,09	5,33		58.626	
III	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	3.637,18	2.559,89	1.884	31.848.942	
1	Huyện An Lão	139,00	103,41	188	16.632.507	
1.1	- HGĐ xã An Nghĩa	29,55	21,58	23	11.685.825	
1.2	- HGĐ xã An Quang	9,89	7,24	15	3.920.546	
1.3	- HGĐ xã An Vinh	50,32	36,68	64	504.608	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.4	- HGD xã An Dũng	49,11	37,82	85	520.291	
1.5	- HGD xã An Trung	0,13	0,09	1	1.238	
2	Huyện Tây Sơn	2.721,42	1.908,06	1.191	12.479.038	
2.1	- Xã Bình Tường	228,14	159,00	169	677.706	
2.2	- Xã Bình Thành	5,57	3,68	7	15.685	
2.3	- Xã Tây Giang	1.079,32	784,45	589	3.343.562	
2.4	- Xã Tây Thuận	1.379,73	940,02	396	8.352.960	
2.5	- Xã Vĩnh An	28,66	20,91	30	89.125	
3	Huyện Vĩnh Thạnh	765,55	541,03	501	2.656.112	
3.1	- Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,98	1,37	5	5.839	
3.2	- Xã Vĩnh Hảo	155,31	108,76	38	647.969	
3.3	- Xã Vĩnh Quang	88,45	58,36	90	249.022	
3.4	- Xã Vĩnh Thịnh	182,54	126,32	98	538.414	
3.5	- Xã Vĩnh Hòa	224,53	163,94	188	698.762	
3.6	- Xã Vĩnh Sơn	35,86	26,12	13	276.735	
3.7	- Xã Vĩnh Hiệp	41,93	30,60	29	130.426	
3.8	- Xã Vĩnh Thuận	34,95	25,56	40	108.944	
4	Thành phố Quy Nhơn	11,21	7,39	4	81.285	
4.1	- Xã Phước Mỹ	11,21	7,39	4	81.285	
IV	Cộng đồng	1.068,48	858,90	-	3.660.891	
1	Huyện Vĩnh Thạnh	611,62	525,93	-	2.241.672	
1.1	- CD Hà Ri	611,62	525,93		2.241.672	
2	Huyện Tây Sơn	456,86	332,97	-	1.419.219	
2.1	- CD Hòa Thuận	249,03	181,46		773.437	
2.2	- CD Tiên Thuận	207,83	151,51		645.781	
V	Doanh nghiệp	53,73	36,14		198.367	
1	- Công ty TNHH Tân Phú Hiệp	44,13	29,14		124.203	
2	- Công ty nguyên liệu giấy Quy Nhơn	9,60	7,00		74.163	
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)	206.291,49	179.744,85		9.020.768.494	

3. Chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR

ĐVT: đồng

TT	Cơ sở sử dụng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền (đồng)	Ghi chú
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	18,83	14,49	1.712.096.506	
1	-CTCP thủy điện An Quang (Nhà máy thủy điện Nước Xáng)	18,83	14,49	7.846.506	
2	- CTCP đầu tư thủy điện Hồ Núi Một (Nhà máy thủy điện Hồ Núi Một)			174.250.000	
3	- CTCP thủy điện Nước Lương (Nhà máy thủy điện Nước Lương)			1.530.000.000	
II	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch			1.230.800.000	
1	CTCP Cấp thoát nước Bình Định			556.750.000	
2	CTY TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định			433.500.000	
3	Trung Tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định			240.550.000	
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp			50.727.150	
	Tổng cộng (I+II+III)			2.993.623.656	

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT
TRIỂN RỪNG TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

TT	Hạng mục chi	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
A	B		
A	TỔNG NGUỒN THU NĂM 2024	1.413.458.000	
	Nguồn kinh phí hoạt động bộ máy Quỹ được trích năm 2024 (10%)	1.413.457.900	
B	DỰ TOÁN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BỘ MÁY QUỸ NĂM 2024 (Chi thường xuyên và không thường xuyên)	1.338.887.000	
	CHI THƯỜNG XUYÊ	1.241.967.000	
I	Chi thanh toán cho cá nhân	1.003.107.640	
1	Tiền lương và phụ cấp lương của Cơ quan điều hành Quỹ (08 người)	639.090.000	
2	Kinh phí cải cách tiền lương	60.000.000	
3	Phụ cấp lương kiêm nhiệm của HĐQT Quỹ và BKS Quỹ	40.800.000	
a	- Phụ cấp kiêm nhiệm của Hội đồng quản lý Quỹ (05 người)	27.600.000	
	+ Chủ tịch	7.200.000	
	+ Phó chủ tịch	6.000.000	
	+ Thành viên (03 người)	14.400.000	
b	- Phụ cấp kiêm nhiệm của Ban Kiểm soát Quỹ (03 người)	13.200.000	
	+ Trưởng ban	6.000.000	
	+ Thành viên (02 người)	7.200.000	
4	Các khoản phải trả theo lương (17%BHXH + 3%BHYT + 1%BHTN + 0,5%BNN+ 2%KPCĐ)	151.721.640	
5	Tiền công	25.500.000	
a	Hợp đồng bảo vệ cơ quan	18.000.000	
b	Hợp đồng tạp vụ	7.500.000	
6	Tiền làm thêm giờ	10.500.000	
b	Trực lễ, Tết, làm ngoài giờ	10.500.000	
7	Tiền nước uống tại cơ quan	4.800.000	
8	Tiền ăn giữa ca	69.696.000	
9	Tàu xe phép năm	1.000.000	
II	Chi về hàng hóa, dịch vụ:	184.999.360	
1	Thanh toán dịch vụ công cộng	9.000.000	
a	Tiền điện	8.000.000	
b	Tiền nước sinh hoạt	1.000.000	
2	Chi mua vật tư văn phòng	14.000.000	
a	Văn phòng phẩm	14.000.000	
3	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	24.936.000	
a	Cước phí điện thoại bàn	3.240.000	
b	Cước phí bưu chính	3.000.000	
c	Cước internet	3.696.000	
d	Khoản điện thoại di động	9.000.000	

TT	Hạng mục chi	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
e	Chi phí thuê bao chữ ký số điện tử	6.000.000	
4	Công tác phí	49.800.000	
a	Tiền vé máy bay, tàu xe	30.000.000	
b	Phụ cấp công tác phí	6.000.000	
c	Tiền thuê phòng nghỉ	9.000.000	
d	Khoản công tác phí (văn thư, kế toán)	4.800.000	
5	Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn	12.000.000	
	- Sửa máy, nạp mực (Máy vi tính, máy photo, máy in, máy Scan...)	12.000.000	
6	Chi tiếp khách	36.000.000	
7	Chi mua, sửa chữa đồ dùng nhà vệ sinh chung	7.000.000	
8	Chi phí chuyển tiền qua tài khoản Ngân hàng, phí quản lý tài khoản NH, chi phí chuyển tiền ViettelPay	9.263.360	
9	Phí cập nhật phần mềm misa	4.000.000	
10	Chi phí thuê mướn (thuê xe)	6.000.000	
11	Chi đào tạo, bồi dưỡng chính trị, ngạch chuyên viên	9.000.000	
12	Chi khác	4.000.000	
III	Chi hoạt động nghiệp vụ: (1+2+3+4+5+6+7+8+9+10)	53.860.000	
1	Kiểm tra việc quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR đối với chủ rừng là tổ chức và UBND các xã kết hợp chi tiền cho chủ rừng là hộ gia đình, cộng đồng; kiểm tra việc chi trả tiền DVMTR đối với các cơ sở sử dụng DVMTR	17.400.000	
2	Hội nghị tổng kết (tùy vào tình hình thực tế nguồn thu của Quỹ BVPTTR trong năm 2024, Quỹ BVPTTR cân đối thực hiện)	14.100.000	
3	Kiểm tra các công trình TRTT	22.360.000	
	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	96.920.000	
1	In bản đồ chi trả DVMTR	5.440.000	
2	Thống nhất kết quả xác định diện tích chi trả DVMTR đối với chủ rừng là HGD, CD và UBND cấp xã.	41.480.000	
3	Trích dự phòng tiền Xây dựng PA xác định Ranh giới LV TĐ Hồ Núi Một	50.000.000	
C	Chi trích lập các Quỹ (phần chênh lệch thu lớn hơn chi) (lấy A trừ B)	74.571.000	
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (25%)	18.642.750	
2	Quỹ bổ sung thu nhập	25.928.250	
3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.000.000	